

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	0%	-8.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.18
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

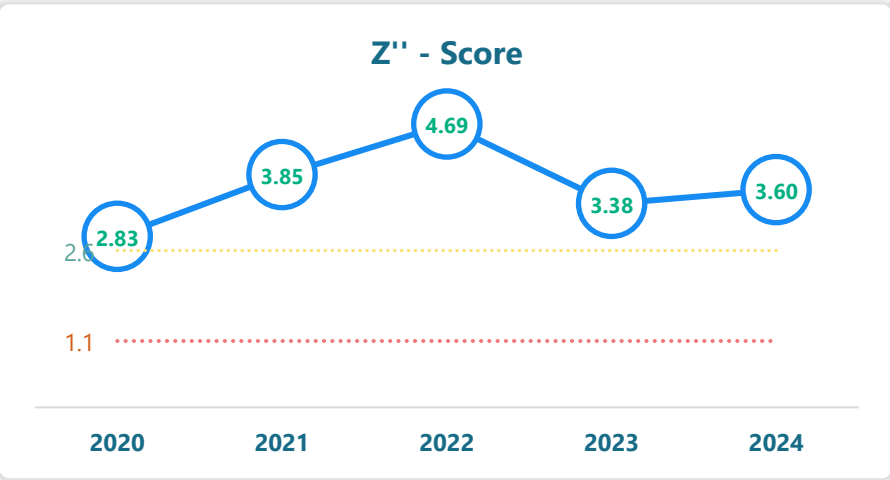
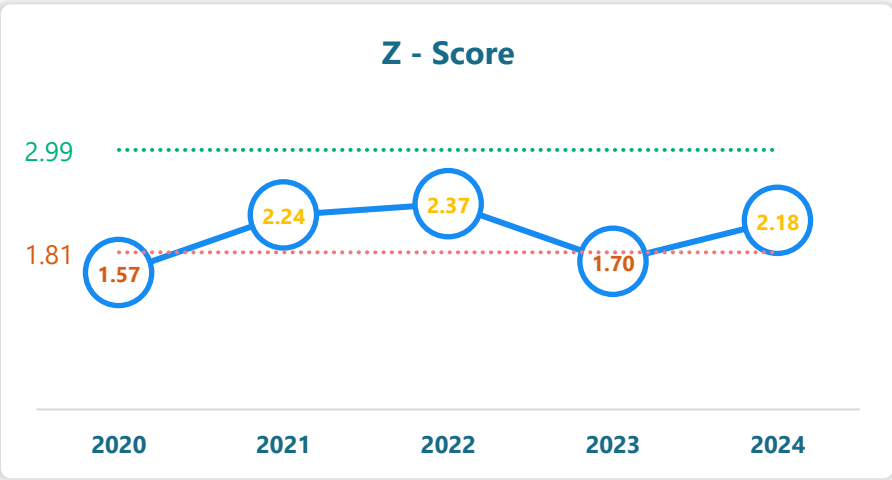
Hệ số nguy cơ phá sản	3.60
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

2024		
DT thuần	1,749	YoY ▲ 632 ▲ 56.6%
tỷ VNĐ		

2024		
LN sau thuế	10.5	YoY ▲ 0.65 ▲ 6.9%
tỷ VNĐ		

2024		
ROE	1.3%	+/- YoY ▲ 0.1%

2024		
ROA	0.6%	



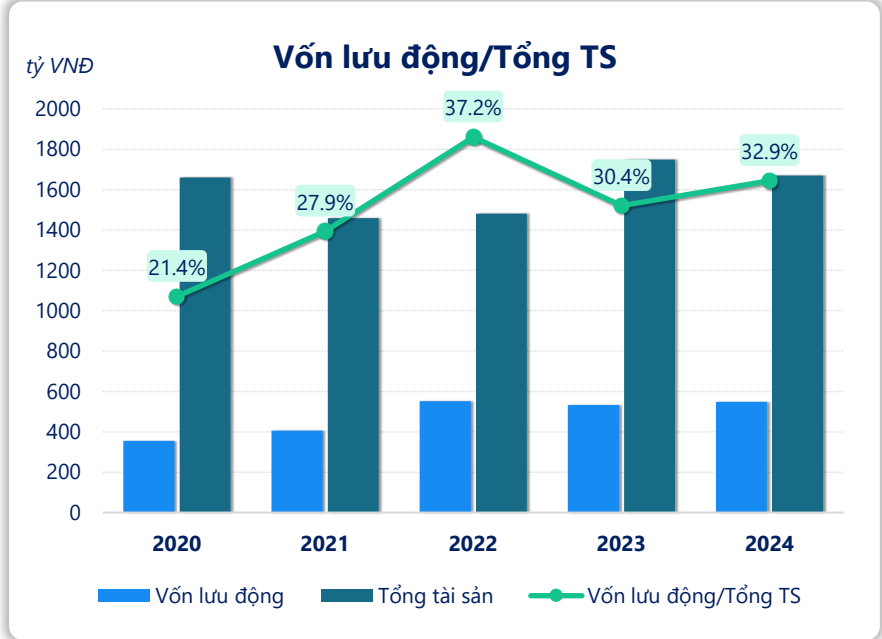
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **ACL** năm **2024** đạt **2.18**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.70). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.60 > 2.6**, cho thấy **ACL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **ACL** ghi nhận doanh thu thuần **1,749** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **10.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.6%** và **tăng 6.94%** so với năm trước.

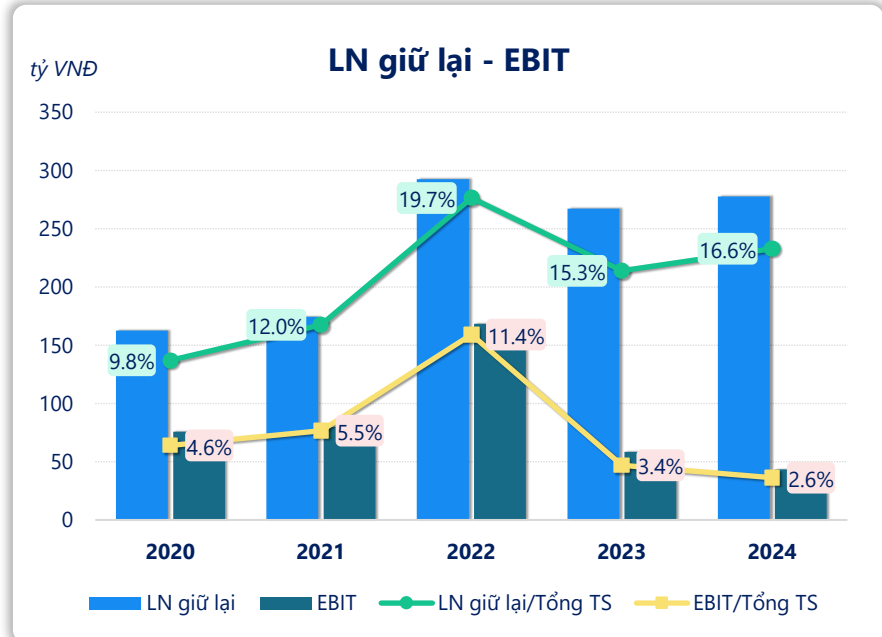
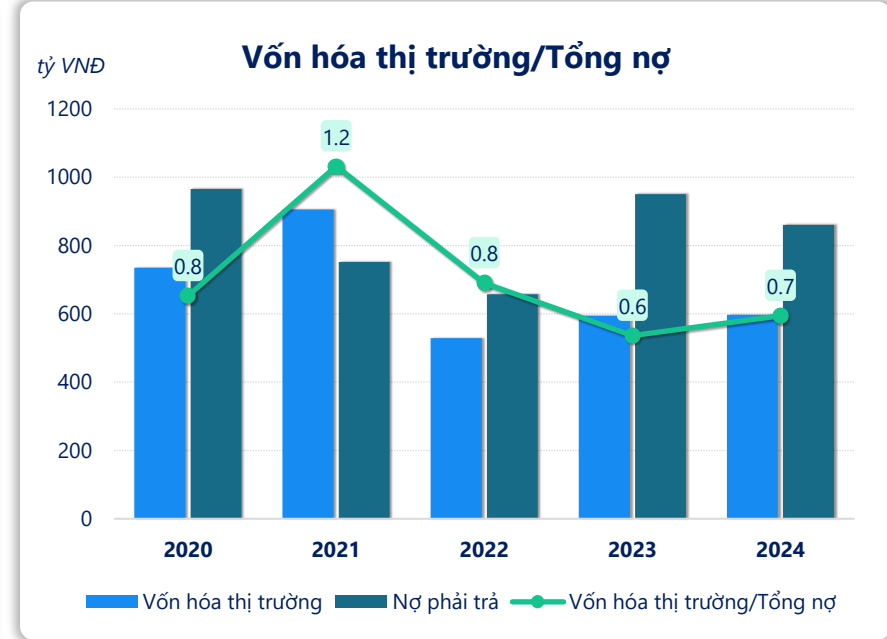
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.31%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang (HSX: ACL)

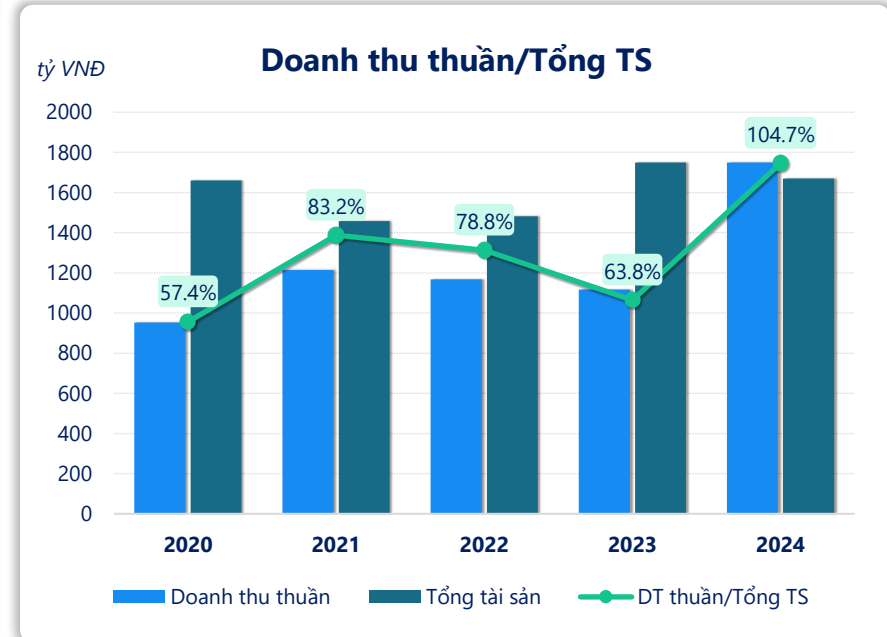


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.69 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,670	1,749	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	1,409	1,482	-4.9%
Tiền và tương đương tiền	66.1	71.1	-7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	283	221	28.2%
Hàng tồn kho	953	1,093	-12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	107	96.9	10.1%
Tài sản dài hạn	260	267	-2.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	235	250	-6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.3	6.10	69.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.8	9.48	45.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	860	950	-9.5%
Nợ ngắn hạn	860	950	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	803	-8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	75.5	93.8	-19.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	810	799	1.3%
Vốn chủ sở hữu	810	799	1.3%
Vốn điều lệ	502	502	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	952	1,214	1,167	1,117	1,749
Giá vốn hàng bán	802	1,059	892	951	1,559
Lợi nhuận gộp	150	154	275	166	189
Doanh thu HĐTC	4.45	5.23	11.1	8.38	18.8
Chi phí TC	46.5	34.4	37.3	46.5	33.4
Chi phí lãi vay	44.7	32.1	33.7	44.9	30.1
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.4	48.0	68.5	67.0	115
Chi phí QLDN	31.2	29.0	43.9	43.0	45.8
LN thuần từ HĐKD	32.4	48.2	137	17.7	13.5
Lợi nhuận khác	-1.33	-0.38	-1.98	-3.91	-0.32
LN trước thuế	31.1	47.8	135	13.7	13.2
Lợi nhuận sau thuế	28.2	42.1	118	9.85	10.5
LNST của CĐ cty mẹ	28.2	42.1	118	9.85	10.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-218	362	51.9	-193	74.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.4	-2.62	-10.5	-27.2	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	218	-295	-105	253	-66.2
Tiền đầu kỳ	61.3	38.8	102	38.1	71.1
Lưu chuyển tiền thuần	-22.5	63.7	-64.0	33.1	-5.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.38	-0.13	-0.12	0.04
Tiền cuối kỳ	38.8	102	38.1	71.1	66.1